

Số: *126* /KH-UBND

*Lục Ngạn, ngày 29 tháng 9 năm 2020*

## **KẾ HOẠCH**

**Thực hiện Kế hoạch số 212/KH-UBND ngày 28/7/2020 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh quy định hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng các lò đốt rác và hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2020 - 2025**

Thực hiện Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh; Kế hoạch số 212/KH-UBND ngày 28/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về triển khai thực hiện Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh quy định hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng các lò đốt rác và hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2020 -2025; UBND huyện Lục Ngạn xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện trên địa bàn, cụ thể như sau:

### **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

#### **1. Mục đích**

Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh và Kế hoạch số 212/KH-UBND ngày 28/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về triển khai thực hiện Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh quy định hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng các lò đốt rác và hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2020 -2025;

Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong hoạt động thu gom, xử lý triệt để rác thải ra môi trường theo tinh thần chỉ đạo của Tỉnh ủy tại Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang về huy động toàn dân tập trung thu gom, xử lý triệt để rác thải ra môi trường.

#### **2. Yêu cầu**

Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn và người đứng đầu xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, để hoàn thành mục tiêu đã giao tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Lục Ngạn lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025;

Việc triển khai kế hoạch đảm bảo công khai, minh bạch, đúng nội dung, đối tượng, lộ trình thời gian thực hiện và theo đúng quy định của pháp luật; việc lắp đặt lò đốt rác phải đảm bảo tiêu chuẩn công nghệ để đáp ứng theo QCVN 61-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt.

### **II. MỤC TIÊU**

- Từ năm 2020 đến hết năm 2022, hoàn thành việc xây dựng, lắp đặt 08 lò đốt rác thải sinh hoạt quy mô cấp xã và đưa lò đốt rác đi vào hoạt động, cụ thể:

+ Năm 2021: Hoàn thành lò đốt rác tại 04 xã: Hộ Đáp, Tân Lập, Phong Minh, Phú Nhuận;

+ Năm 2022: Hoàn thành lò đốt rác tại 04 xã: Kim Sơn, Cẩm Sơn, Đèo Gia, Sa Lý.

- Đến hết năm 2025: Tỷ lệ rác thải được thu gom, phân loại đạt 100%, tỷ lệ xử lý sau thu gom đạt 95%.

### **III. NHIỆM VỤ**

#### **1. Hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng khu xử lý rác theo quy định**

##### **1.1. Dự kiến hỗ trợ**

- Kinh phí giải phóng mặt bằng: Các xã tự bố trí kinh phí cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng: Hỗ trợ 20 tỷ đồng từ ngân sách Nhà nước cho 08 xã xây dựng cơ sở hạ tầng khu xử lý rác.

*(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)*

##### **1.2. Nhiệm vụ**

- Các xã được đầu tư xây dựng lò đốt rác thải hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng (các xã có đất không phải bồi thường, giải phóng mặt bằng thì hoàn thiện các thủ tục về đất đai theo quy định); hoàn thành các thủ tục về dự án đầu tư theo quy định.

- UBND huyện phân bổ kinh phí hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng khu xử lý rác thải cho UBND các xã (08 xã) vào dự toán ngân sách hàng năm.

#### **2. Hỗ trợ đầu tư mua lò đốt rác thải cấp xã theo quy định tại khoản 2, Điều 2 của Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh**

##### **2.1. Dự kiến kế hoạch hỗ trợ**

Hỗ trợ tổng số khoảng 20 tỷ đồng từ ngân sách Nhà nước (trong đó: Ngân sách tỉnh: 14,4 tỷ đồng; Ngân sách huyện 5,6 tỷ đồng) để đầu tư mua 08 lò đốt rác quy mô cấp xã, cụ thể:

- Năm 2020-2021: Hỗ trợ mua 04 lò đốt rác tại các xã: Hộ Đáp, Tân Lập, Đèo Gia, Phú Nhuận (Ngân sách tỉnh: 7,2 tỷ đồng; Ngân sách huyện: 2,8 tỷ đồng).

- Năm 2022: Hỗ trợ mua 04 lò đốt rác tại các xã: Kim Sơn, Cẩm Sơn, Phong Minh, Sa Lý (Ngân sách tỉnh: 7,2 tỷ đồng; Ngân sách huyện: 2,8 tỷ đồng).

*(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo).*

##### **2.2. Nhiệm vụ thực hiện**

UBND huyện chỉ đạo chung để thực hiện kế hoạch này; phê duyệt danh mục, dự toán kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng lò đốt rác cho từng năm và cả giai đoạn 2020-2025, đăng ký nhu cầu hỗ trợ kinh phí với UBND tỉnh.

UBND các xã (08 xã) xây dựng kế hoạch hỗ trợ kinh phí xây dựng lò đốt rác thải đề xuất UBND huyện xem xét, phê duyệt.

**2.3. Tiêu chuẩn lò đốt rác:** Lò đốt rác quy mô cấp xã phải có công suất xử lý từ 05 tấn/ngày trở lên, công nghệ đáp ứng QCVN 61-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt.

**3. Hỗ trợ mua sắm phương tiện, dụng cụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt theo quy định tại khoản 3, Điều 2 của Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh**

Trên cơ sở nhu cầu thực tế và khả năng cân đối ngân sách của địa phương, UBND huyện sẽ bố trí dự toán ngân sách để hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ vệ sinh môi trường chuyên trách hoặc đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn về phương tiện, dụng cụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt. Dự kiến kinh phí hỗ trợ khoảng 4.288 triệu đồng, cụ thể:

- Giai đoạn 2021-2022: Hỗ trợ 797 triệu đồng/năm (từ Ngân sách huyện: 497 triệu đồng; Ngân sách xã và nguồn vốn khác: 300 triệu đồng);

- Giai đoạn 2023-2025: Hỗ trợ 898 triệu đồng/năm (từ Ngân sách huyện: 448 triệu đồng; Ngân sách xã và nguồn vốn khác: 450 triệu đồng).

*(Chi tiết tại Phụ lục 02, 03 kèm theo)*

**4. Hỗ trợ kinh phí thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt theo quy định tại khoản 4, Điều 2 của Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh**

**4.1. Dự kiến kế hoạch hỗ trợ**

Hỗ trợ khoảng 138,18 tỷ đồng từ ngân sách và nguồn vốn khác (trong đó: Ngân sách tỉnh 61,76 tỷ đồng; Ngân sách huyện: 8,025 tỷ đồng; Ngân sách xã và nguồn vốn khác (thu tiền dịch vụ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt theo QĐ 43 của UBND tỉnh) 68,395 tỷ đồng để thực hiện việc hỗ trợ tiền công thu gom rác thải; chi phí vận hành 09 lò đốt rác thải; chi phí xử lý rác thải tại 20 xã, thị trấn xử lý rác thải tại Nhà máy xử lý rác thải thôn Cai Lé, xã Kiên Thành giai đoạn 2020 - 2025.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 02, 03, 04, 05 kèm theo).*

**4.2. Nhiệm vụ thực hiện**

Các xã, thị trấn xây dựng Kế hoạch đề xuất hỗ trợ kinh phí trình Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện thẩm định tham mưu cho UBND huyện phê duyệt kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt cho từng năm và cho cả giai đoạn 2020-2025. UBND huyện phê duyệt danh mục đăng ký nhu cầu hỗ trợ với UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường).

UBND huyện phân bổ kinh phí hỗ trợ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt cho các xã, thị trấn sau khi có dự toán phân bổ từ ngân sách của tỉnh hàng năm.

**5. Dự kiến kinh phí hỗ trợ**

Tổng nhu cầu kinh phí hỗ trợ từ ngân sách cấp tỉnh, huyện, ngân sách xã và nguồn vốn khác thực hiện giai đoạn 2020-2025 dự kiến là 181,913 tỷ đồng (ngân

sách tỉnh 76,16 tỷ đồng; ngân sách huyện 35,963 tỷ đồng; ngân sách xã và nguồn vốn khác (thu tiền dịch vụ vệ sinh môi trường) 70,35 tỷ đồng.

Trong đó:

- Năm 2020: 1,11 tỷ đồng;
- Năm 2021: 46,09 tỷ đồng;
- Năm 2022: 46,09 tỷ đồng;
- Năm 2023: 29,73 tỷ đồng;
- Năm 2024: 29,73 tỷ đồng;
- Năm 2025: 29,73 tỷ đồng;

*(Chi tiết tại Phụ lục 06 kèm theo).*

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **1. Phòng Tài nguyên và Môi trường**

Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện kế hoạch này; theo dõi, đánh giá, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện 06 tháng, 1 năm và cả giai đoạn; Tham mưu cho UBND huyện báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện định kỳ và đột xuất theo quy định.

Phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ cho các xã, thị trấn hàng năm.

Chủ trì đôn đốc kiểm tra, hướng dẫn việc lập hồ sơ pháp lý về đất đai, giải phóng mặt bằng, bảo vệ môi trường, chấp hành các quy định về lĩnh vực đất đai, bảo vệ môi trường đối với các khu xử lý, dự án xây dựng lò đốt rác thải. Phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, lựa chọn đơn vị cung ứng, công nghệ lò đốt rác thải đáp ứng theo QCVN 61-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt.

##### **2. Phòng Tài chính - Kế hoạch**

Chủ trì phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định kế hoạch của các xã, thị trấn; tham mưu cho UBND huyện phê duyệt danh mục và dự kiến kinh phí hỗ trợ năm kế hoạch cho toàn huyện; Tham mưu cho UBND huyện đăng ký nhu cầu hỗ trợ kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải với UBND tỉnh gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15/9 năm trước năm kế hoạch để tổng hợp gửi Sở Tài chính trước ngày 30/9 năm trước năm kế hoạch (*trình tự cụ thể theo hướng dẫn tại Phụ lục 3 của Kế hoạch số 212/KH-UBND ngày 28/7/2020 của UBND tỉnh*).

Hướng dẫn UBND các xã, thị trấn xây dựng dự toán, thực hiện việc thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định.

Tham mưu cho UBND huyện phân bổ, giao dự toán kinh phí hỗ trợ từ ngân sách tỉnh cho các nhiệm vụ chi của các xã, thị trấn được UBND huyện phê duyệt.

Chỉ đạo các xã, thị trấn thành lập các hợp tác xã vệ sinh môi trường, tổ chuyên trách về môi trường hoặc có đầu mối thực hiện nhiệm vụ thu gom xử lý rác thải trên địa bàn.

### **3. Phòng Kinh tế - Hạ tầng**

Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, thẩm tra các điều kiện cần thiết trong đầu tư, xây dựng các khu xử lý, điểm tập kết rác thải, lắp đặt lò đốt rác thải (về quy hoạch, quy mô xử lý, khoảng cách đến khu dân cư, công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật lò đốt,...) đảm bảo quy định của pháp luật hiện hành trong lĩnh vực xây dựng, về chuyển giao công nghệ, phù hợp với quy hoạch chất thải rắn của tỉnh và các quy hoạch liên quan.

### **4. Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa, thông tin và thể thao huyện**

Chỉ đạo, hướng dẫn UBND các xã, thị trấn đẩy mạnh công tác tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh cơ sở về thực hiện vệ sinh môi trường, thu gom, xử lý chất thải; xây dựng đội ngũ tuyên truyền viên tại địa phương để tuyên truyền, vận động người dân giữ gìn vệ sinh môi trường.

### **5. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội huyện**

Theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch chỉ đạo các hội viên, đoàn viên thường xuyên tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân thực hiện tốt nội dung Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Nghị quyết số 237-NQ/HU ngày 26/3/2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy về thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về huy động toàn dân tập trung thu gom, xử lý triệt để rác thải ra môi trường. Thực hiện tốt công tác giám sát các cấp chính quyền trong việc thực hiện nội dung Nghị quyết, các Kế hoạch đã đề ra.

### **6. UBND các xã, thị trấn**

- Xây dựng kế hoạch, dự kiến nội dung, nhiệm vụ, kinh phí đề xuất thực hiện hỗ trợ theo biểu mẫu (*Mẫu số 01 tại Kế hoạch số 212/KH-UBND ngày 28/7/2020 của UBND tỉnh*) gửi về UBND huyện (qua Phòng Tài chính - Kế hoạch) trước ngày 30/8 hằng năm trước năm kế hoạch để thẩm định trình UBND huyện phê duyệt danh mục hỗ trợ.

- Tổ chức triển khai việc thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn, việc lập hồ sơ thanh quyết toán theo đúng quy định của pháp luật.

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân tham gia công tác xã hội hóa về bảo vệ môi trường. Mỗi xã, thị trấn phải có ít nhất 01 hợp tác xã thu gom, xử lý rác thải.

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn nghiêm túc thực hiện Kế hoạch này.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phản ánh về UBND huyện (qua Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính – Kế hoạch) để được tổng hợp báo cáo UBND huyện xem xét tháo gỡ, xử lý./.

(*Hướng dẫn yêu cầu kỹ thuật đầu tư xây dựng lò đốt rác và công tác quản lý tại Phụ lục 04 kèm theo Kế hoạch số 212/KH-UBND ngày 28/7/2020 của UBND tỉnh*).

Nơi nhận, *Muyf*

- Lưu: VT.

**Bản điện tử:**

- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh;
- TTHU, HĐND, UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ và ngành đoàn thể huyện;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện;
- Đảng ủy, UBND các xã, thị trấn.
- LĐVP, CV TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Hải**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ/THỊ TRẤN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /KH-UBND

....., ngày tháng ..... năm 2020

## **KẾ HOẠCH**

### **Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng lò đốt rác và hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã/thị trấn năm .....**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày /7/2020 của HĐND tỉnh quy định hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng các lò đốt rác và hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2020 - 2025;

Căn cứ pháp lý khác có liên quan (nếu có);

Căn cứ nhu cầu của xã (thị trấn) và đề xuất của các Công ty, HTX, Tổ vệ sinh môi trường hoạt động trên địa bàn, UBND xã (thị trấn) xây dựng Kế hoạch hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng lò đốt rác và hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt năm ..... với những nội dung cụ thể như sau:

#### **I. Khái quát về xã, thị trấn**

Khái quát về diện tích, dân số, số thôn, làng, bản

#### **II. Đánh giá thực trạng công tác thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn**

##### **1. Hình thức thu gom, xử lý:**

- Thu gom trực tiếp từ hộ gia đình,...đến khu xử lý, hoặc qua điểm tập kết, trung chuyển

- Phương pháp xử lý:

- Đơn vị thu gom, xử lý (nêu rõ số lượng người lao động trực tiếp tham gia thu gom, xử lý rác thải)

- Phương tiện thu gom:

- Tần suất thu gom, xử lý:

##### **2. Quy mô thu gom, xử lý:**

- Tổng số hộ gia đình:

- Tổng số đơn vị, tổ chức, cá nhân:

- Các đơn vị khác:

- Quy mô, công suất xử lý (nêu cụ thể đối với từng phương pháp xử lý)

##### **3. Công tác thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải**

- Tổng số hộ gia đình nộp:

- Mức thu:

- Tổng số tổ chức, cá nhân nộp:

- Mức thu:

- Tổng kinh phí thu được:

#### **III. Tình hình thực hiện kế hoạch kinh phí**

**1. Tình hình thực hiện kế hoạch năm trước (nếu có)****2. Tổng nguồn vốn theo kế hoạch năm.....được duyệt**

+ Cơ cấu nguồn vốn: NS tỉnh (dự kiến kinh phí thực hiện hỗ trợ), NS huyện, NS xã (nếu có) và nguồn xã hội hóa khác

+ Tổng kinh phí được hỗ trợ

**3. Tình hình thực hiện và giải ngân các nguồn kinh phí hỗ trợ (đến thời điểm xây dựng kế hoạch)****4. Tình hình huy động các nguồn vốn để thực hiện kế hoạch****5. Kết quả đạt được, các khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân****IV. Kế hoạch hỗ trợ kinh phí năm.....****1. Định hướng hỗ trợ trong năm....**

a) Hỗ trợ đầu tư lò đốt rác (*không bao gồm các xã, phường thuộc thành phố Bắc Giang*)

- Mục tiêu đầu tư:

- Quy mô đầu tư: liên xã hoặc xã

- Địa điểm xây dựng khu xử lý rác thải (địa điểm, sự phù hợp các quy hoạch, khoảng cách an toàn,...)

- Công suất lò đốt (tấn/ngày):.....công nghệ:.....

- Thời gian lò đốt đi vào hoạt động:

- Tổng mức đầu tư:.....

- Nguồn vốn đầu tư (*Ngân sách tỉnh, Ngân sách huyện, Ngân sách xã, thị trấn, Nguồn vốn khác*):.....

b) Hỗ trợ phương tiện, dụng cụ thu gom, vận chuyển

- Loại phương tiện, công suất hoạt động, kinh phí dự kiến

- Loại dụng cụ, kinh phí dự kiến

- Tổng mức đầu tư:

- Nguồn vốn đầu tư (*Ngân sách tỉnh, Ngân sách huyện, Ngân sách xã, thị trấn, Nguồn vốn khác*):.....

c) Hỗ trợ tiền công cho người lao động trực tiếp thu gom rác (*không bao gồm các xã, phường thuộc thành phố Bắc Giang*)

- Số người lao động:.....

- Thu nhập bình quân:.....

- Tổng mức hỗ trợ:

- Nguồn vốn (*Ngân sách tỉnh; Ngân sách huyện; Ngân sách xã, thị trấn; nguồn thu phí; Nguồn vốn khác*):

d) Hỗ trợ kinh phí xử lý rác thải (*không bao gồm các xã, phường thuộc thành phố Bắc Giang*)

Áp dụng đối với các xã, thị trấn xử lý rác thải tại khu xử lý đầu tư từ nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước (doanh nghiệp đầu tư)

- Tổng khối lượng rác thải xử lý (tấn)

- Tổng mức hỗ trợ:

- Nguồn vốn (*Ngân sách tỉnh; Ngân sách huyện; Ngân sách xã, thị trấn; nguồn thu phí; Nguồn vốn khác*):

e) Hỗ trợ tiền công cho người lao động trực tiếp vận hành lò đốt quy mô xã, liên xã (*không bao gồm các xã, phường thuộc thành phố Bắc Giang*)



Áp dụng đối với các xã, thị trấn xử lý rác thải tại khu xử lý đầu tư từ nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước

- Quy mô lò đốt: xã, liên xã
- Số người lao động vận hành lò đốt:.....
- Thu nhập bình quân:.....
- Tổng mức hỗ trợ:
- Nguồn vốn (*Ngân sách tỉnh; Ngân sách huyện; Ngân sách xã, thị trấn; nguồn thu phí; Nguồn vốn khác*):

## **2. Dự kiến tổng kế hoạch vốn hỗ trợ năm.....**

- Tổng kế hoạch vốn.....triệu đồng, trong đó:
  - + NS tỉnh (dự kiến danh mục, kinh phí hỗ trợ);
  - + NS huyện (nếu có):
  - + NS xã (nếu có):
  - + Nguồn vốn khác:
- (có biểu mẫu chi tiết kèm theo)

## **III. Giải pháp và kiến nghị**

Trên đây là kế hoạch....., đề nghị UBND huyện xem xét, tổng hợp, phê duyệt.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....

### **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 1: BIỂU DỰ KIẾN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LÒ ĐỐT RÁC CẤP XÃ**

*(Kèm theo Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 29/9/2020 của UBND huyện Lục Ngạn)*

	Tên xã	Tổng lò	Tổng số tiền (tỷ đồng)	Năm 2021							Năm 2022							Ghi chú
				Số lò	Công suất (tấn/ngày)	Định mức hỗ trợ (tỷ đồng)				Tổng tiền (tỷ đồng)	Số lò	Công suất (tấn/ngày)	Định mức hỗ trợ (tỷ đồng)				Tổng tiền (tỷ đồng)	
						Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh				Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh		
						Kinh phí GPMB	Kinh phí xây dựng hạ tầng	Kinh phí mua lò đốt (30%)	Kinh phí mua lò đốt (70%)				Kinh phí GPMB	Kinh phí xây dựng hạ tầng	Kinh phí mua lò đốt (30%)	Kinh phí mua lò đốt (70%)		
1	Hộ Đáp	1	5	1	5	0	2,5	0,7	1,8	5								
2	Tân Lập	1	5	1	5	0	2,5	0,7	1,8	5								
3	Phong Minh	1	5	1	5	0	2,5	0,7	1,8	5								
4	Phú Nhuận	1	5	1	5	0	2,5	0,7	1,8	5								
5	Kim Sơn	1	5								1	5	0	2,5	0,7	1,8	5	
6	Cám Sơn	1	5								1	5	0	2,5	0,7	1,8	5	
7	Đèo Gia	1	5								1	5	0	2,5	0,7	1,8	5	
8	Sa Lý	1	5								1	5	0	2,5	0,7	1,8	5	
	<b>Tổng</b>	<b>8</b>	<b>40</b>			<b>0</b>	<b>10</b>	<b>2,8</b>	<b>7,2</b>	<b>20</b>			<b>0</b>	<b>10</b>	<b>2,8</b>	<b>7,2</b>	<b>20</b>	

**PHỤ LỤC 2: DỰ KIẾN HỖ TRỢ KINH PHÍ CÔNG THU GOM;  
MUA SẴM PHƯƠNG TIỆN, DỤNG CỤ THU GOM RÁC THẢI GIAI ĐOẠN 2020 - 2022**  
(Kèm theo Kế hoạch số 126./KH-UBND ngày 29./9/2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

**1. Hỗ trợ kinh phí năm 2020:** Hỗ trợ tiền công cho người lao động trực tiếp thu gom rác thải: 1,04 tỷ đồng (Ngân sách tỉnh).

**2. Hỗ trợ kinh phí giai đoạn 2021 - 2022**

STT	Tên xã	Tiền công thu gom (triệu đồng)			Hỗ trợ phương tiện, dụng cụ (triệu đồng)			Tổng kinh phí 1 năm (triệu đồng)	Tổng kinh phí 2 năm (triệu đồng)
		NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác (thu tiền dịch vụ thu gom rác thải)	NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác		
1	Thanh Hải	100	40	150	0	34	10	334	668
2	Hộ Đáp	50	20	50	0	8,5	10	139	277
3	Tân Lập	100	40	50	0	10	10	210	420
4	Đèo Gia	50	20	50	0	10	10	140	280
5	Phú Nhuận	50	20	50	0	8,5	10	139	277
6	Kim Sơn	50	20	50	0	8,5	10	139	277
7	Cầm Sơn	50	20	50	0	8,5	10	139	277
8	Phong Minh	50	20	50	0	10	10	140	280
9	Sa Lý	50	20	50	0	10	10	140	280
10	Phượng Sơn	100	40	150	0	28	10	328	656

STT	Tên xã	NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác (thu tiền dịch vụ thu gom rác thải)	NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác	năm (triệu đồng)	năm (triệu đồng)
11	Quý Sơn	100	40	200	0	23	10	373	746
12	Trù Hựu	100	40	200	0	27	10	377	754
13	Kiên Thành	100	40	100	0	25	10	275	550
14	Kiên Lao	100	40	50	0	22	10	222	444
15	Sơn Hải	50	20	50	0	8,5	10	139	277
16	Mỹ An	100	40	50	0	14	10	214	428
17	Nam Dương	100	40	100	0	25	10	275	550
18	Tân Mộc	100	40	50	0	16	10	216	432
19	Hồng Giang	100	40	150	0	24	10	324	648
20	Giáp Sơn	100	40	150	0	13	10	313	626
21	Tân Quang	100	40	100	0	10	10	260	520
22	Phi Điền	100	40	100	0	12,5	10	263	525
23	Đồng Cốc	100	40	50	0	13	10	213	426
24	Tân Hoa	100	40	100	0	11	10	261	522
25	Biển Động	100	40	150	0	15,5	10	316	631

STT	Tên xã	Tiền công thu gom (triệu đồng)			Hỗ trợ phương tiện, dụng cụ (triệu đồng)			Tổng kinh phí 1 năm (triệu đồng)	Tổng kinh phí 2 năm (triệu đồng)
		NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác (thu tiền dịch vụ thu gom rác thải)	NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác		
26	Biên Sơn	100	40	100	0	16,5	10	267	533
27	Phong Vân	100	40	100	0	10	10	260	520
28	Tân Sơn	100	40	100	0	8,5	10	259	517
29	Thị trấn Chũ	100	40	1.000	0	66	20	1.226	2.452
<b>Tổng</b>		<b>2.500</b>	<b>1.000</b>	<b>3.600</b>	<b>-</b>	<b>497</b>	<b>300</b>	<b>7.897</b>	<b>15.793</b>

**PHỤ LỤC 3: DỰ KIẾN HỖ TRỢ KINH PHÍ CÔNG THU GOM;  
MUA SẴM PHƯƠNG TIỆN, DỤNG CỤ THU GOM RÁC THẢI GIAI ĐOẠN 2023 - 2025**  
(Kèm theo Kế hoạch số: 424/KH-UBND ngày 29/9/2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

STT	Tên xã	Tiền công thu gom (triệu đồng)			Hỗ trợ mua sắm phương tiện, dụng cụ (triệu đồng)			Tổng kinh phí 1 năm (triệu đồng)	Tổng kinh phí 3 năm (triệu đồng)
		NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác (thu tiền dịch vụ thu gom rác thải)	NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác		
1	Thanh Hải	100	50	300	0	20,5	15	486	1.457
2	Hộ Đáp	50	30	100	0	11	15	206	618
3	Tân Lập	100	50	100	0	11	15	276	828
4	Đèo Gia	50	30	100	0	11	15	206	618
5	Phú Nhuận	50	50	100	0	11	15	226	678
6	Kim Sơn	50	30	100	0	11	15	206	618
7	Cám Sơn	50	30	100	0	11	15	206	618
8	Phong Minh	50	30	100	0	11	15	206	618
9	Sa Lý	50	30	100	0	11	15	206	618
10	Phượng Sơn	100	50	300	0	27,5	15	493	1.478
11	Quý Sơn	100	50	400	0	22	15	587	1.761
12	Trù Hựu	100	50	400	0	17	15	582	1.746
13	Kiên Thành	100	50	200	0	23	15	388	1.164

STT	Tên xã	NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác (thu tiền dịch vụ thu gom rác thải)	NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác	Tổng kinh phí 1 năm (triệu đồng)	Tổng kinh phí 3 năm (triệu đồng)
14	Kiên Lao	100	50	100	0	19	15	284	852
15	Sơn Hải	50	30	100	0	11	15	206	618
16	Mỹ An	100	50	100	0	13,5	15	279	836
17	Nam Dương	100	50	200	0	16	15	381	1.143
18	Tân Mộc	100	50	100	0	15	15	280	840
19	Hồng Giang	100	50	300	0	22	15	487	1.461
20	Giáp Sơn	100	50	300	0	15	15	480	1.440
21	Tân Quang	100	50	200	0	12	15	377	1.131
22	Phì Điền	100	50	200	0	10	15	375	1.125
23	Đồng Cốc	100	50	100	0	12	15	277	831
24	Tân Hoa	100	50	200	0	11	15	376	1.128
25	Biển Động	100	50	300	0	16	15	481	1.443
26	Biên Sơn	100	50	200	0	16	15	381	1.143
27	Phong Vân	100	50	200	0	11	15	376	1.128
28	Tân Sơn	100	50	200	0	12	15	377	1.131

STT	Tên xã	Tiền công thu gom (triệu đồng)			Hỗ trợ mua sắm phương tiện, dụng cụ (triệu đồng)			Tổng kinh phí 1 năm (triệu đồng)	Tổng kinh phí 3 năm (triệu đồng)
		NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác (thu tiền dịch vụ thu gom rác thải)	NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác		
29	Thị trấn Chũ	100	50	1.500	0	38	30	1.718	5.154
<b>Tổng</b>		<b>2.500</b>	<b>1.310</b>	<b>6.700</b>	<b>-</b>	<b>448</b>	<b>450</b>	<b>11.408</b>	<b>34.223</b>



**PHỤ LỤC 4: DỰ KIẾN HỖ TRỢ KINH PHÍ XỬ LÝ RÁC THẢI, VẬN HÀNH Lò ĐỐT RÁC THẢI CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2020 - 2022**  
(Kèm theo Kế hoạch số: 126/KH-UBND ngày 29/9/2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

1. Hỗ trợ năm 2020: Hỗ trợ tiền công cho người lao động trực tiếp vận hành lò đốt rác thải cấp xã: 70 triệu (xã Thanh Hải).

2. Hỗ trợ giai đoạn 2021-2022:

STT	Tên xã	Kinh phí xử lý rác (triệu đồng)			Tiền công vận hành lò đốt rác (triệu đồng)			Tổng kinh phí 1 năm (triệu đồng)	Tổng kinh phí 2 năm (triệu đồng)
		NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác (thu tiền dịch vụ thu gom rác thải)	NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác		
1	Thanh Hải				170	45	15	230	460
2	Hộ Đáp				170	40	10	220	440
3	Tân Lập				170	40	10	220	440
4	Đèo Gia				170	40	10	220	440
5	Phú Nhuận				170	40	10	220	440
6	Kim Sơn				170	40	10	220	440
7	Cắm Sơn				170	40	10	220	440
8	Phong Minh				170	40	10	220	440
9	Sa Lý				170	40	10	220	440
10	Phượng Sơn	526	0	105				631	1.262
11	Quý Sơn	793	0	22				815	1.630

STT	Tên xã	NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác (thu tiền dịch vụ thu gom rác thải)	NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác	Tổng kinh phí 1 năm (triệu đồng)	Tổng kinh phí 2 năm (triệu đồng)
12	Trù Hựu	476	0	534				1.010	2.020
13	Kiên Thành	398	0	277				675	1.350
14	Kiên Lao	290	0	220				510	1.020
15	Sơn Hải	114	0	43				157	314
16	Mỹ An	266	0	210				476	952
17	Nam Dương	368	0	227				595	1.190
18	Tân Mộc	248	0	265				513	1.026
19	Hồng Giang	444	0	178				622	1.244
20	Giáp Sơn	390	0	280				670	1.340
21	Tân Quang	434	0	52				486	972
22	Phì Điền	211	0	146				357	714
23	Đồng Cốc	239	0	184				423	846
24	Tân Hoa	281	0	480				761	1.522
25	Biển Động	260	0	407				667	1.334
26	Biển Sơn	340	0	692				1.032	2.064

STT	Tên xã	Kinh phí xử lý rác (triệu đồng)			Tiền công vận hành lò đốt rác (triệu đồng)			Tổng kinh phí 1 năm (triệu đồng)	Tổng kinh phí 2 năm (triệu đồng)
		NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác (thu tiền dịch vụ thu gom rác thải)	NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác		
27	Phong Vân	162	0	286				448	896
28	Tân Sơn	260	0	92				352	704
29	Thị trấn Chũ	1.600	0	3.400				5.000	10.000
<b>Tổng</b>		<b>8.100</b>	<b>-</b>	<b>8.100</b>	<b>1.530</b>	<b>365</b>	<b>95</b>	<b>18.190</b>	<b>36.380</b>

**PHỤ LỤC 5: DỰ KIẾN HỖ TRỢ KINH PHÍ XỬ LÝ RÁC THẢI, VẬN HÀNH Lò ĐỐT RÁC CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2023 - 2025**

(Kèm theo Kế hoạch số: 126/KH-UBND ngày 21/9/2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

STT	Tên xã	Kinh phí xử lý rác (đồng)			Tiền công vận hành lò đốt rác (triệu đồng)			Tổng kinh phí 1 năm (triệu đồng)	Tổng kinh phí 3 năm (triệu đồng)
		NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác (thu tiền dịch vụ thu gom rác thải)	NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác		
1	Thanh Hải				170	55	15	240	720
2	Hộ Đáp				170	50	15	235	705
3	Tân Lập				170	50	15	235	705
4	Đèo Gia				170	50	15	235	705
5	Phú Nhuận				170	50	15	235	705
6	Kim Sơn				170	50	15	235	705
7	Cắm Sơn				170	50	15	235	705
8	Phong Minh				170	50	15	235	705
9	Sa Lý				170	50	15	235	705
10	Phượng Sơn	526	0	105				631	1.893
11	Quý Sơn	793	0	22				815	2.445
12	Trù Hựu	476	0	534				1.010	3.030
13	Kiên Thành	398	0	277				675	2.025

STT	Tên xã	NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác (thu tiền dịch vụ thu gom rác thải)	NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác	Tổng kinh phí 1 năm (triệu đồng)	Tổng kinh phí 3 năm (triệu đồng)
14	Kiên Lao	290	0	220				510	1.530
15	Sơn Hải	114	0	43				157	471
16	Mỹ An	266	0	210				476	1.428
17	Nam Dương	368	0	227				595	1.785
18	Tân Mộc	248	0	265				513	1.539
19	Hồng Giang	444	0	178				622	1.866
20	Giáp Sơn	390	0	280				670	2.010
21	Tân Quang	434	0	52				486	1.458
22	Phì Điền	211	0	146				357	1.071
23	Đồng Cốc	239	0	184				423	1.269
24	Tân Hoa	281	0	480				761	2.283
25	Biên Động	260	0	407				667	2.001
26	Biên sơn	340	0	692				1.032	3.096
27	Phong Vân	162	0	286				448	1.344
28	Tân Sơn	260	0	92				352	1.056

STT	Tên xã	Kinh phí xử lý rác (đồng)			Tiền công vận hành lò đốt rác (triệu đồng)			Tổng kinh phí 1 năm (triệu đồng)	Tổng kinh phí 3 năm (triệu đồng)
		NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác (thu tiền dịch vụ thu gom rác thải)	NS tỉnh	NS huyện	NS xã và nguồn vốn khác		
29	Thị trấn Chũ	1.600	0	3.400				5.000	15.000
<b>Tổng</b>		<b>8.100</b>	<b>-</b>	<b>8.100</b>	<b>1.530</b>	<b>455</b>	<b>135</b>	<b>18.320</b>	<b>54.960</b>

**PHỤ LỤC 6: TỔNG HỢP KINH PHÍ DỰ KIẾN HỖ TRỢ TOÀN HUYỆN**  
(Kèm theo Kế hoạch số: *124*/KH-UBND ngày *29*./9/2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

STT	Nội dung	Tổng số (tỷ đồng)	Phân kỳ thực hiện					
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ đầu tư xây dựng lò đốt rác thải, trong đó:</b>	<b>40</b>						
1.1	Ngân sách tỉnh	14,4	0	7,2	7,2	0	0	0
1.2	Ngân sách huyện	25,6	0	12,8	12,8	0	0	0
1.3	Ngân sách xã và nguồn vốn khác	0	0	0	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Tiền công cho người lao động trực tiếp thu gom rác thải</b>	<b>46,77</b>						
1.1	Ngân sách tỉnh	13,54	1,04	2,5	2,5	2,50	2,50	2,50
1.2	Ngân sách huyện	5,93	0	1,0	1,0	1,31	1,31	1,31
1.3	Ngân sách xã và nguồn vốn khác	27,3	0	3,6	3,6	6,70	6,70	6,70
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ tiền công cho người lao động trực tiếp vận hành lò đốt rác quy mô cấp xã do Nhà nước đầu tư</b>	<b>10,41</b>						
1.1	Ngân sách tỉnh	7,72	0,07	1,53	1,53	1,53	1,53	1,53
1.2	Ngân sách huyện	2,095	0	0,365	0,365	0,455	0,455	0,455
1.3	Ngân sách xã và nguồn vốn khác	0,595	0	0,095	0,095	0,135	0,135	0,135

STT	Nội dung	đồng)	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
4	Hỗ trợ kinh phí xử lý rác thải (xử lý tại Nhà máy xử lý rác thải do doanh nghiệp đầu tư)	81						
1.1	Ngân sách tỉnh	40,5		8,1	8,1	8,1	8,1	8,1
1.2	Ngân sách huyện	0		0	0	0	0	0
1.3	Ngân sách xã và nguồn vốn khác	40,5		8,1	8,1	8,1	8,1	8,1
5	Hỗ trợ mua sắm phương tiện, dụng cụ thu gom	4,288						
1.1	Ngân sách tỉnh	0		0	0	0	0	0
1.2	Ngân sách huyện	2,338		0,497	0,497	0,448	0,448	0,448
1.3	Ngân sách xã và nguồn vốn khác	1,95		0,3	0,3	0,45	0,45	0,45
	<b>Tổng</b>	<b>182,468</b>	<b>1,11</b>	<b>46,09</b>	<b>46,09</b>	<b>29,73</b>	<b>29,73</b>	<b>29,73</b>
	Ngân sách tỉnh	76,16	1,11	19,33	19,33	12,13	12,13	12,13
	Ngân sách huyện	35,963	-	14,662	14,662	2,213	2,213	2,213
	Ngân sách xã và nguồn vốn khác	70,35	-	12,095	12,095	15,385	15,385	15,385